TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 05/2020/DS -ST
Ngày: 31 - 08 - 2020
V/v: "T/c về hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Giang Thị Thúy Thu.
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Lợi.
2. Bà Hoàng Thị Kim Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Hoàng Giáp - Thư ký viên chính Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 08 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST- DS ngày 23 tháng 04 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1952 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1950; Cùng trú tại: phố A, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K, bà T: ông Phạm Đức Hiền, luật sư Văn phòng luật sư Đức Hiền, Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình.

- ***Bị đơn***: Anh Phạm Viết T1, sinh năm 1984 và chị Trần Thị Lệ Th, sinh năm 1984; Nơi ĐKHKTT: phố K, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Nơi ở hiện nay: phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1978; Địa chỉ: Kênh A, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên toà: có mặt ông Hiền, chị Ngọc A. Vắng mặt có lý do ông K, bà T, anh T1, chị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung lại toàn bộ đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đình K và bà Phạm Thị T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Ngọc A là con đẻ của vợ chồng ông bà.Thông qua mối quan hệ của chị Ngọc A với vợ chồng anh Phạm Viết T1 và chị Trần Thị Lệ Th, vợ chồng ông bà đã cho anh T1, chị Th vay tổng số tiền là 340.000.000đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng), thể hiện qua các giấy tờ sau:

05 "*Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền"* do anh T1 viết nội dung: Ngày 04/4/2018 vay 130.000.000đồng, thời hạn trả 04/4/2019, có chữ ký bảo lãnh của chị Nguyễn Thị Ngọc A; Ngày 06/6/2018 vay 30.000.000đồng, thời hạn trả 06/12/2018, có chữ ký bảo lãnh của chị Nguyễn Thị Ngọc A; ngày 02/7/2018 vay 50.000.000đ, không ghi thời hạn trả; ngày 01/6/2019 vay 50.000.000đồng, thỏa thuận lấy lại tiền vay bất cứ lúc nào; ngày 02/7/2019 vay 40.000.000đ, thời hạn trả 02/8/2019;

và 01 "*Giấy vay tiền"* ngày 03/7/2018 số tiền vay 40.000.000đồng, một mình chị Th là người ký giấy vay tiền.

Các lần vay tiền lúc thì viết giấy giao nhận tiền ở nhà vợ chồng ông bà lúc thì viết và giao tiền ở nhà anh T1 chị Th, do lâu ngày vợ chồng ông bà không nhớ cụ thể. Tất cả các giấy tờ vay đều do anh T1 chị Th viết và ký. Lãi suất trong tất cả các hợp đồng thế chấp và cho vay tiền, giấy vay tiền nêu trên không ghi cụ thể nhưng hai bên thỏa thuận miệng là 1.500đ/1 triệu/ngày. Khi ông bà cho vay tiền thì có viết là hợp đồng thế chấp và cho vay tiền nhưng thực chất đó là tờ giấy có mẫu sẵn của vợ chồng anh T1, chị Th viết rồi đưa cho ông bà chứ vợ chồng anh T1 chị Th không thế chấp tài sản gì cho ông bà mà chỉ vay tiền của ông bà. Anh T1, chị Th khi vay tiền có nói mục đích là để làm ăn. Đến hạn trả nợ cũng như khi ông bà cần sử dụng đến tiền, ông bà đã nhiều lần yêu cầu anh T1, chị Th trả nợ nhưng anh T1 chị Th đưa ra đủ mọi lý do để trì hoãn việc trả nợ gốc. Từ khi vay đến nay anh T1, chị Th đã thanh toán tiền lãi cho vợ chồng ông bà đến hết tháng 12/2019, việc trả lãi do anh T1, chị Th tự đưa cho vợ chồng ông bà hoặc thông qua chị Ngọc A để đưa cho ông bà, không lập thành văn bản giấy tờ gì, từ tháng 01 năm 2020 đến nay chưa thanh toán lãi. Về mức lãi suất như anh T1, chị Th trình bày trong giấy vay tiền ngày 03/7/2018 là 4.000đ/1 triệu/1 ngày là không đúng, thực tế tất cả các hợp đồng, giấy vay tiền của vợ chồng ông bà với anh T1 chị Th chỉ là 1.500đ/1 triệu/ngày. Trong bản tự khai ngày 06/5/2020 vợ chồng ông bà có đề nghị Tòa án tính lãi từ tháng 01/2020 với mức lãi suất là 1,6%/tháng tạm tính đến xét xử sơ thẩm 09 tháng là 48.960.000đồng nay vợ chồng ông bà xin thay đổi lại yêu cầu chỉ đề nghị tính lãi suất là 0,85%/tháng cho đến khi vợ chồng anh T1, chị Th trả hết nợ cho ông bà. Đối với hai "*Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền"* ngày 04/4/2018 và 06/6/2018 chị Ngọc A có ký với tư cách là người bảo lãnh nhưng thực tế chỉ là người chứng kiến việc vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh T1, chị Th vay tiền. Vợ chồng ông bà chỉ yêu cầu anh T1 chị Th phải trả nợ cho vợ chồng ông bà, không có yêu cầu gì đối với chị Ngọc A. Nếu anh T1 chị Th trả luôn số tiền gốc cho ông bà thì ông bà sẽ cho lãi còn không trả luôn gốc thì ông bà vẫn đề nghị tính lãi. Nay vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Phạm Viết T1, chị Trần Thị Lệ Th phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc 340.000.000đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng), và tiền lãi theo mức lãi suất là 0.85%/tháng đối với toàn bộ số tiền nêu trên tính từ ngày 01 tháng 01năm 2020 cho đến khi anh T1 chị Th trả hết nợ cho vợ chồng ông bà. Đối với lãi

suất chậm trả do không có thỏa thuận nên ông bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai, bản tự khai bổ sung, bị đơn anh Phạm Viết T1 trình bày: Thông qua mối quan hệ bạn bè giữa vợ chồng anh và con gái ông K bà T là chị Nguyễn Thị Ngọc A; ông Nguyễn Đình K, bà Phạm Thị T đã cho vợ chồng anh vay tổng số tiền là 340.000.000đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng), thể hiện qua 05 "*Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền"* và 01 *"Giấy vay tiền"* như vợ chồng ông K bà T đã trình bày. Lãi suất trong tất cả các hợp đồng, giấy vay tiền nêu trên do hai bên thỏa thuận miệng là 1.500đ/1 triệu/ngày, riêng giấy vay nợ ngày 03/7/2018 thỏa thuận lãi là 4.000đồng/1triệu đồng/ngày. Mục đích vay để làm ăn. Khi vay tiền thì vợ chồng anh có viết là *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* nhưng thực chất đó là tờ giấy có mẫu sẵn chứ vợ chồng anh không thế chấp tài sản gì cho ông K bà T mà chỉ vay tiền. Từ khi vay đến nay vợ chồng anh đã thanh toán tiền lãi cho vợ chồng ông K bà T đến hết tháng 12/2019, việc trả lãi do vợ chồng anh tự đưa cho vợ chồng ông K hoặc thông qua chị Ngọc A để đưa cho vợ chồng ông K, việc trả lãi không lập thành văn bản giấy tờ gì. Từ tháng 01/2020 đến nay do làm ăn khó khăn nên vợ chồng anh chưa thanh toán lãi cho vợ chồng ông K, bà T. Nay vợ chồng ông K bà T khởi kiện vợ chồng anh đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc 340.000.000đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng), và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 0.85%/tháng đối với toàn bộ số tiền nêu trong các giấy nhận nợ từ ngày 01/01/2020 cho đến khi vợ chồng anh trả hết nợ cho vợ chồng ông K bà T, quan điểm của vợ chồng anh nhất trí trả toàn bộ gốc như đề nghị của vợ chồng ông K bà T và đề nghị được trả dần số nợ trên, vợ chồng anh xin miễn tiền lãi. Vợ chồng anh thống nhất nếu ông K, bà T không cho miễn tiền lãi thì vợ chồng anh chấp nhận mức lãi suất 0,85%/tháng như trên, tính từ tháng 01/2020 cho đến khi vợ chồng anh trả hết nợ gốc.

Đối với 02 "*Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền*" Ngày 04/4/2018 vay 130.000.000 đồng và Ngày 06/6/2018 vay 30.000.000đồng có chữ ký bảo lãnh của chị Nguyễn Thị Ngọc A, thực tế chị Ngọc A chỉ chứng kiến việc ông K bà T cho vợ chồng anh vay tiền chứ không phải bảo lãnh cho vợ chồng anh do vậy vợ chồng anh sẽ có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông K bà T và không có yêu cầu gì đối với chị Ngọc A.

Về mức lãi suất mà vợ chồng anh đã trả cho ông K bà T từ khi vay đến tháng 12 năm 2019 đã trả là 1.500đ/1 triệu/ngày; riêng giấy vay nợ ngày 03/7/2018 thỏa thuận lãi là 4.000đồng/1triệu đồng/ngày nhưng ông K bà T không thừa nhận thì anh cũng xác nhận lại là mỗi tháng đã trả lãi cho ông K bà T lãi suất theo mức tính lãi suất là 1.500đ/1 triệu/ngày. Đối với số tiền lãi mà vợ chồng anh đã trả cho ông K bà T tính theo mức lãi suất là 1.500đ/1 triệu/ngày căn cứ theo từng giấy vay tiền trên tổng số nợ gốc là 340.000.000đ, vợ chồng anh đã thống nhất không đề nghị Tòa án tính lại lãi suất.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2020 chị Trần Thị Lệ Th trình bày: nội dung và quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết như anh Phạm Viết T1 đã trình bày trên.

Do anh T1, chị Th đang đi làm ăn xa không về để tham dự phiên tòa được nên anh T1, chị Th đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Mọi phán quyết của Tòa án anh T1 chị Th xin chấp hành.

* Tại bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc A trình bày: chị và vợ chồng anh Phạm Viết T1, chị Trần Thị Lệ Th là bạn bè làm ăn thân thiết. Khi vợ chồng anh T1, chị Th cần tiền để làm ăn thì bản thân chị đã giúp cho mượn tiền và cũng giới thiệu để bố mẹ chị là ông Nguyễn Đình K, bà Phạm Thị T cho anh T1, chị Th vay tiền; Tổng số tiền anh T1 chị Th vay của bố mẹ chị là 340.000.000 đồng thể hiện qua 05 *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* và 01 *Giấy vay tiền* như ông K bà T và anh T1 chị Th đã trình bày. Tất cả các lần anh T1 chị Th vay tiền của bố mẹ chị, chị đều là người chứng kiến. Lãi suất trong tất cả các *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền*, *Giấy vay tiền* nêu trên do bố mẹ chị và anh T1 chị Th thỏa thuận miệng là 1.500đồng/1.000.000 đồng/ngày; anh T1, chị Th có trình bày lãi suất trong giấy vay nợ ngày 03/7/2018 là 4.000đồng/1.000.000 đồng/ngày là không đúng mà chỉ có thỏa thuận 1.500đồng/1.000.000 đồng/ngày. Khi bố mẹ chị cho vay tiền thì có viết là hợp đồng thế chấp và cho vay tiền nhưng thực chất đó là tờ giấy có mẫu sẵn của anh T1 chị Th đưa ra chứ vợ chồng anh T1 chị Th không thế chấp tài sản gì cho bố mẹ chị. Từ khi vay đến nay anh T1, chị Th đã thanh toán tiền lãi cho bố mẹ chị đến hết tháng 12/2019, việc trả lãi do anh T1 chị Th tự đưa cho bố mẹ chị hoặc thông qua chị để đưa cho ông bà, việc trả lãi không lập thành văn bản giấy tờ gì. Trong 2 *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* ngày 04/4/2018 và ngày 06/6/2018 trên giấy anh T1 ghi người bảo lãnh là Trần Thị Lệ Th (vợ anh T1) nhưng phía dưới khi ký chị lại tự ký là người bảo lãnh, thực chất chị chỉ là người chứng kiến, do không am hiểu pháp luật nên chị đã ký và viết như vậy. Anh T1 chị Th không cho chị tiền, lợi ích nào khác cũng như bảo chị phải trả thay tiền cho anh T1 chị Th. Nay bố mẹ chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T1 chị Th phải trả nợ số tiền gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi, quan điểm của chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T1 chị Th phải trả nợ cho bố mẹ chị. Đối với 2 hợp đồng thế chấp và cho vay tiền chị đã ký với tư cách là người bảo lãnh nhưng nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận chị chỉ là người chứng kiến, không yêu cầu chị phải trả nợ thay nên chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T1 chị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông K bà T.

* Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến, quan điểm về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản buộc anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th phải trả cho ông Nguyễn Đình K bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2020 với mức lãi suất là 0,85%/tháng cho đến khi anh T1 chị Th trả hết số nợ. Đối với lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình K bà Phạm Thị T đối với anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; Buộc anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th phải trả cho ông Nguyễn Đình K bà Phạm Thị T tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử 31/8/2020 là 363.120.000 đồng (Trong đó: nợ gốc là 340.000.000 đồng, nợ lãi là 23.120.000 đồng); Về án phí dân sự sơ thẩm: anh T1 chị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 18.156.000 đồng; Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền đã vay căn cứ vào các hợp đồng và giấy vay tiền đã ký giữa các bên nên xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về áp dụng pháp luật nội dung: Thời điểm các đương sự ký kết hợp đồng là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 đang được thực hiện nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

* Về yêu cầu của nguyên đơn: ông Nguyễn Đình K bà Phạm Thị T yêu cầu anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th phải trả cho ông bà tổng số tiền gốc là 340.000.000 đồng thể hiện tại 05 *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* và 01 *Giấy vay tiền*, cụ thể: Ngày 04/4/2018 vay 130.000.000đồng, thời hạn trả 04/4/2019; Ngày 06/6/2018 vay 30.000.000đồng, thời hạn trả 06/12/2018; ngày 02/7/2018 vay 50.000.000đ, không ghi thời hạn trả; ngày 01/6/2019 vay 50.000.000đồng, thỏa thuận lấy lại tiền vay bất cứ lúc nào; ngày 02/7/2019 vay 40.000.000đ, thời hạn trả 02/8/2019; ngày 03/7/2018 vay 40.000.000đồng thỏa thuận rút bất cứ lúc nào. Các *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* đều có chữ ký của anh T1 chị Th, riêng *Giấy vay tiền* ngày 03/7/2018 chỉ có chị Th viết và ký. Quá trình giải quyết vụ án anh T1 chị Th đều thừa nhận các khoản vay này nên xác định tất cả các khoản vay này là nợ chung của anh T1 chị Th. Nội dung của các *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* cũng như *Giấy vay tiền* thực chất là hợp đồng vay tài sản, tuy trong tiêu đề có ghi là hợp đồng thế chấp và cho vay tiền nhưng các đương sự đều thừa nhận lập hợp đồng vay trên mẫu có sẵn, anh T1 chị Th chỉ vay tiền của ông K, bà T chứ không thế chấp tài sản gì cho ông K bà T. Các đương sự không tranh chấp về hình thức, nội dung của hợp đồng nên xác định các thỏa thuận trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp. Do anh T1 chị Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông K bà T có quyền khởi kiện để đòi lại số tiền gốc là 340.000.000 đồng. Xét yêu cầu của ông K bà T là có căn cứ, còn thời hiệu và phù hợp với quy định tại các Điều 429, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về việc ký bảo lãnh của chị Nguyễn Thị Ngọc A tại 2 *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* ngày 04/4/2018 và ngày 06/6/2018: trên hợp đồng nội dung thể hiện chị Trần Thị Lệ Th là người bảo lãnh nhưng ký bên dưới lại là chị Nguyễn Thị Ngọc A. Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận chị Ngọc A chỉ là người chứng kiến chứ không phải là người bảo lãnh và không yêu cầu chị Ngọc A thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay. Do vậy nghĩa vụ trả nợ cho ông K bà T đối với 2 hợp đồng thế chấp và cho vay tiền trên thuộc về anh Phạm Viết T1 và chị Trần Thị Lệ Th.

- Về lãi suất: tại 05 *Hợp đồng thế chấp và cho vay tiền* các đương sự ghi lãi suất theo thỏa thuận của hai bên, không ghi cụ thể nhưng thỏa thuận miệng lãi suất là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày; Tại giấy vay nợ ngày 03/7/2018 không thỏa thuận lãi suất nhưng theo anh T1 chị Th thỏa thuận miệng là 4.000đồng/1.000.000 đồng/ngày, theo ông K bà T là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Tại bản tự khai bổ sung anh T1 chị Th xác nhận lại toàn bộ lãi suất đã trả cho ông K bà T trong các giấy vay tiền là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất đã trả lãi theo tháng trên tổng số tiền 340.000.000 đồng đến hết tháng 12 năm 2019. Đối với số tiền lãi đã trả, anh T1 chị Th đã được Tòa án giải thích nhưng không đề nghị tính lại. Các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu tính lại về số tiền lãi đã trả do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Nay ông K bà T yêu cầu anh T1, chị Th phải trả tiền lãi với mức lãi suất 0,85%/tháng trên tổng số tiền chưa trả là 340.000.000 đồng tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến khi trả hết nợ. Anh T1 chị Th cũng nhất trí với yêu cầu của ông K bà T nhưng trình bày do làm ăn khó khăn nên xin miễn trả toàn bộ số tiền lãi. Yêu

cầu xin miễn trả lãi của anh T1 chị Th không được ông K bà T chấp nhận nên anh T1 chị Th phải có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền đã vay. Xét yêu cầu tính lãi 0,85%/tháng của ông K bà T không vượt quá 20%/ năm (tương đương 1,66%/tháng) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và cũng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do vậy số tiền lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/8/2020 được tính như sau:

340.000.000đồng x 8 tháng x 0,85%/tháng = 23.120.000 đồng.

Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án tính theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận về việc trả lãi đối với việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm 31/8/2020 là: 363.120.000 đồng (Trong đó: nợ gốc là 340.000.000 đồng, nợ lãi là 23.120.000 đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông K bà T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí. Do ông K bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải xem xét trả lại.

Anh T1 chị Th phải chịu án phí sơ thẩm là: 363.120.000 đồng x 5% = 18.156.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên*;*

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 357, 429, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 150; Khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;
- Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình K bà Phạm Thị T đối với anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1. Buộc anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th phải trả cho ông Nguyễn Đình K bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 31/8/2020 là

363.120.000 đ (ba trăm sáu mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 340.000.000 đồng, nợ lãi là 23.120.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Viết T1 chị Trần Thị Lệ Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.156.000 đ (mười tám triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6 Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Ninh Bình;
- Chi cục Thi hành án TPNB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Giang Thị Thúy Thu

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Thị Thúy Thu